

BẢNG TÍNH KHẨU PHẦN ĂN
Các chỉ tiêu dinh dưỡng cơ bản và giá thành

Đối tượng ăn: Nhà trẻ (12 đến 36 tháng tuổi) - 3 bữa Ở trường

Ngày: 5 tháng 2 năm 2026

Số suất ăn: 155

Bữa chính buổi trưa	Cơm bắc thơm; Tôm rim thịt lợn sấn vai cà chua hành, mùi; Canh rau cải bắp nấu tôm.
Bữa phụ	Sữa bột pha nước ấm.
Bữa chính buổi chiều	Cơm bắc thơm; Thịt lợn sấn vai rim trứng chim cút hành, mùi; Canh mồng toi nấu cáy.

Số TT	Mã hàng	Thực phẩm	KL 1 suất (gam)	ĐV tính	Tổng số lượng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)	CHỈ TIÊU DINH DƯỠNG CƠ BẢN			
								Năng lượng (kcal)	Đạm (gam)	Béo (gam)	Bột Đường (gam)
1	2014	Khoai tây	25,81 gam	kg	4	17.000	68.000	3.202	69,6	-	730,8
2	4007	Cà rốt (củ đỏ, vàng)	9,68 gam	kg	1,5	17.000	25.500	485	19,1	-	102
3	4038	Hành lá	1,29 gam	kg	0,2	25.000	5.000	36	2,1	-	6,9
4	4080	Rau mồng toi	19,35 gam	kg	3	20.000	60.000	339	49,8	-	34,9
5	4082	Rau mùi tàu	1,29 gam	kg	0,2	40.000	8.000	34	3,4	-	5,1
6	7611	Thịt lợn sấn vai	40 gam	kg	6,2	138.000	855.600	14.322	1.066,4	1.116	-
7	8600	Tôm nõn (tươi)	16,13 gam	kg	2,5	160.000	400.000	2.548	513,5	44,8	22,5
8	9007	Trứng chim cút	36,13 gam	kg	5,6	62.000	347.200	7.822	637	521,8	144,5
9	13003	Gừng tươi	0,65 gam	kg	0,1	35.000	3.500	22	0,4	-	5,2
10	13017	Nước mắm cá	1,94 gam	lít	0,3	68.000	20.400	104	15,2	-	10,8
11	13034	Hạt nêm	1,94 gam	kg	0,3	52.000	15.600	594	45	6	90
12	13039	Bột canh	1,94 gam	kg	0,3	19.000	5.700	-	-	-	-
13	500016	Gạo bắc thơm	87,1 gam	kg	13,5	20.000	270.000	46.440	1.066,5	135	10.246,5
14	500018	Dầu đậu nành Simply	7,1 gam	lít	1,1	57.000	62.700	9.900	-	1.100	-
15	500019	Mỡ lợn sống	3,23 gam	kg	0,5	70.000	35.000	3.150	-	350	-
16	500040	Sữa bột Nuvi Grow School 2+	10,32 gam	kg	1,6	260.000	416.000	7.792	312	371,2	736
17	500042	Sữa bột Nuvi Grow School 1+	3,55 gam	kg	0,55	260.000	143.000	2.778	126,5	145,8	239,3
18	500062	Cây đồng sống	5,16 gam	kg	0,8	150.000	120.000	745	150,6	14,1	-
19	500063	Hành củ tái	1,29 gam	kg	0,2	32.000	6.400	48	2,6	-	9,6
TỔNG CỘNG							2.867.600	100.360	4.080	3.805	12.384
Cơ cấu chất đạm		Nhu cầu dinh dưỡng cả ngày						930	34,9	36,2	116,3
<i>Động vật</i>	<i>Thực vật</i>	Tỷ lệ cung cấp dinh dưỡng ở trường				65%	605	22,7	23,5	75,6	
69%	31%	Mức cung cấp bình quân thực tế ở trường/1 suất					647 kcal	26,3	24,5	79,9	
Cơ cấu chất béo		Tỷ lệ đáp ứng thực tế						107,1%	116,1%	104,4%	105,7%
<i>Động vật</i>	<i>Thực vật</i>	NĂNG LƯỢNG TỪ CHẤT DINH DƯỠNG CƠ BẢN (kcal)						105 kcal	221 kcal	320 kcal	



67%	33%	NĂNG LƯỢNG THEO TỶ LỆ P:L:G			16,3%	34,2%	49,5%
Chi phí thực phẩm	2.867.600 VND	Chi phí bình quân 1 suất ăn	18.501 VND	Chênh lệch			
Chi phí, dịch vụ khác	-	Chi phí định mức 1 suất ăn	18.500 VND	-1 VND			

KIỂM TRA VÀ DUYỆT



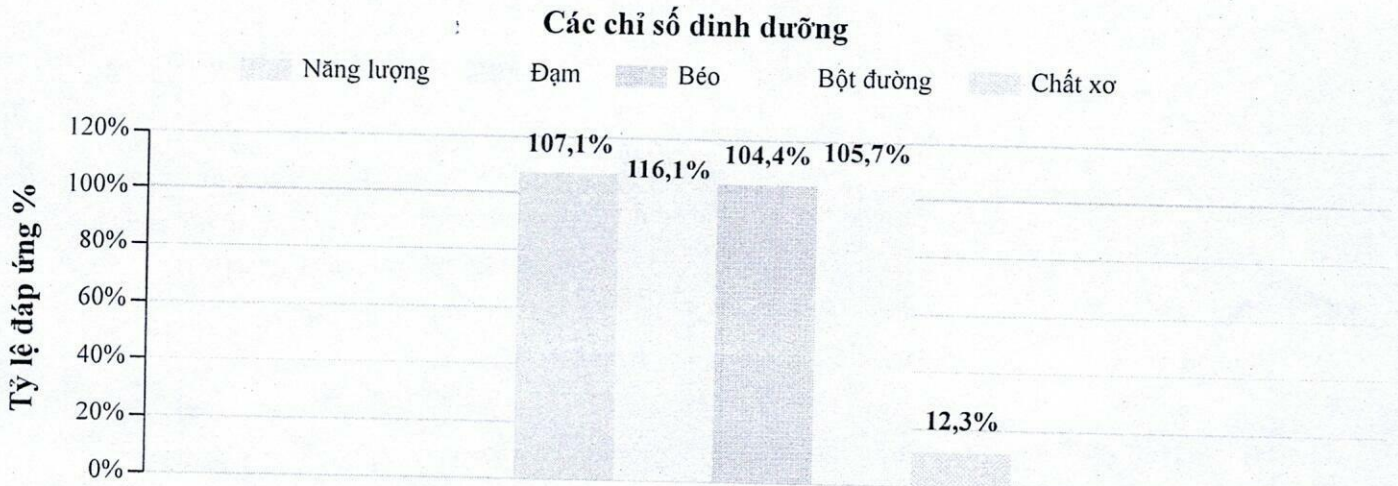
Phạm Thị Huyền

NGƯỜI LẬP

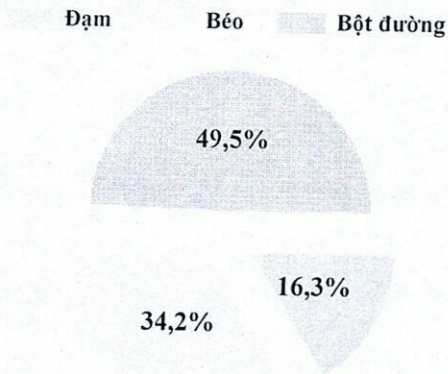
Đuyệt

Đỗ Thị Tuyết

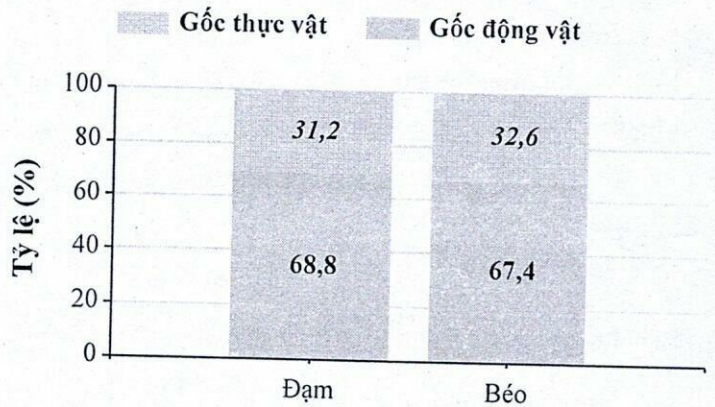
MỨC ĐÁP ỨNG DINH DƯỠNG Ở TRƯỜNG



TỶ LỆ P:L:G



GỐC THỰC PHẨM





BẢNG TÍNH KHẨU PHẦN ĂN
Các chỉ tiêu dinh dưỡng cơ bản và giá thành

Đối tượng ăn: Mẫu giáo (3 đến 6 tuổi) - 2 bữa Ở trường

Ngày: 5 tháng 2 năm 2026

Số suất ăn: 460

Bữa chính buổi trưa	Com bắc thơm; Tôm tươi rim thịt lợn sấn vai cà chua hành, mùi; Canh khoai tây cà rốt nấu thịt lợn; Món xào: Su hào xào trứng vịt.
Bữa phụ	Xôi gạo đỗ xanh, thịt lợn; Sữa bột pha nước ấm.

Số TT	Mã hàng	Thực phẩm	KL 1 suất (gam)	ĐV tính	Tổng số lượng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)	CHỈ TIÊU DINH DƯỠNG CƠ BẢN			
								Năng lượng (kcal)	Đạm (gam)	Béo (gam)	Bột Đường (gam)
1	1001	Gạo nếp cái	39,13 gam	kg	18	30.000	540.000	62.262	1.548	270	13.410
2	2014	Khoai tây	28,26 gam	kg	13	17.000	221.000	10.405	226,2	-	2.375,1
3	4007	Cà rốt (củ đỏ, vàng)	9,78 gam	kg	4,5	17.000	76.500	1.454	57,4	-	306
4	4034	Gấc	24,57 gam	kg	11,3	20.000	226.000	2.746	47,5	178,5	237,3
5	4038	Hành lá	0,87 gam	kg	0,4	25.000	10.000	72	4,2	-	13,8
6	4082	Rau mùi tàu	0,87 gam	kg	0,4	40.000	16.000	68	6,7	-	10,2
7	4096	Su hào	32,61 gam	kg	15	11.000	165.000	4.259	327,6	-	737,1
8	7611	Thịt lợn sấn vai	38,7 gam	kg	17,8	138.000	2.456.400	41.118	3.061,6	3.204	-
9	8600	Tôm nõn (tươi)	19,57 gam	kg	9	160.000	1.440.000	9.171	1.848,6	161,1	81
10	9004	Trứng vịt	6,74 gam	kg	3,1	62.000	192.200	4.681	354,6	327,4	79,1
11	13003	Gừng tươi	0,65 gam	kg	0,3	35.000	10.500	67	1,1	-	15,7
12	13017	Nước mắm cá	1,96 gam	lít	0,9	68.000	61.200	312	45,5	0,1	32,4
13	13034	Hạt nêm	1,96 gam	kg	0,9	52.000	46.800	1.782	135	18	270
14	13039	Bột canh	1,96 gam	kg	0,9	19.000	17.100	-	-	-	-
15	500016	Gạo bắc thơm	86,09 gam	kg	39,6	20.000	792.000	136.224	3.128,4	396	30.056,4
16	500018	Dầu đậu nành Simply	5,43 gam	lít	2,5	57.000	142.500	22.500	-	2.500	-
17	500019	Mỡ lợn sống	6,52 gam	kg	3	70.000	210.000	18.900	-	2.100	-
18	500023	Đỗ xanh tách vỏ	10,87 gam	kg	5	52.000	260.000	16.400	1.170	120	2.655
19	500040	Sữa bột Nuvi Grow School 2+	13,48 gam	kg	6,2	260.000	1.612.000	30.194	1.209	1.438,4	2.852
20	500063	Hành củ tái	1,09 gam	kg	0,5	32.000	16.000	120	6,5	-	24
TỔNG CỘNG							8.511.200	362.734	13.178	10.713	53.155
Cơ cấu chất đạm		Nhu cầu dinh dưỡng cả ngày					1.230	46,1	41,0	169,1	
<i>Động vật</i>	<i>Thực vật</i>	Tỷ lệ cung cấp dinh dưỡng ở trường		50%		615	23,1	20,5	84,6		
49%	51%	Mức cung cấp bình quân thực tế ở trường/1 suất				789 kcal	28,6	23,3	115,6		
Cơ cấu chất béo		Tỷ lệ đáp ứng thực tế					128,2%	124,2%	113,6%	136,6%	
<i>Động vật</i>	<i>Thực vật</i>	NĂNG LƯỢNG TỪ CHẤT DINH DƯỠNG CƠ BẢN (kcal)					115 kcal	210 kcal	462 kcal		
67%	33%	NĂNG LƯỢNG THEO TỶ LỆ P:L:G					14,6%	26,7%	58,8%		
Chi phí thực phẩm		8.511.200 VND		Chi phí bình quân 1 suất ăn		18.503 VND		Chênh lệch			

Chi phí, dịch vụ khác	-	Chi phí định mức 1 suất ăn	18.500 VND	-3 VND
-----------------------	---	----------------------------	------------	--------

KIỂM TRA VÀ DUYỆT

Năng lượng & tỷ lệ P:L:G đảm bảo



Phạm Thị Huyền

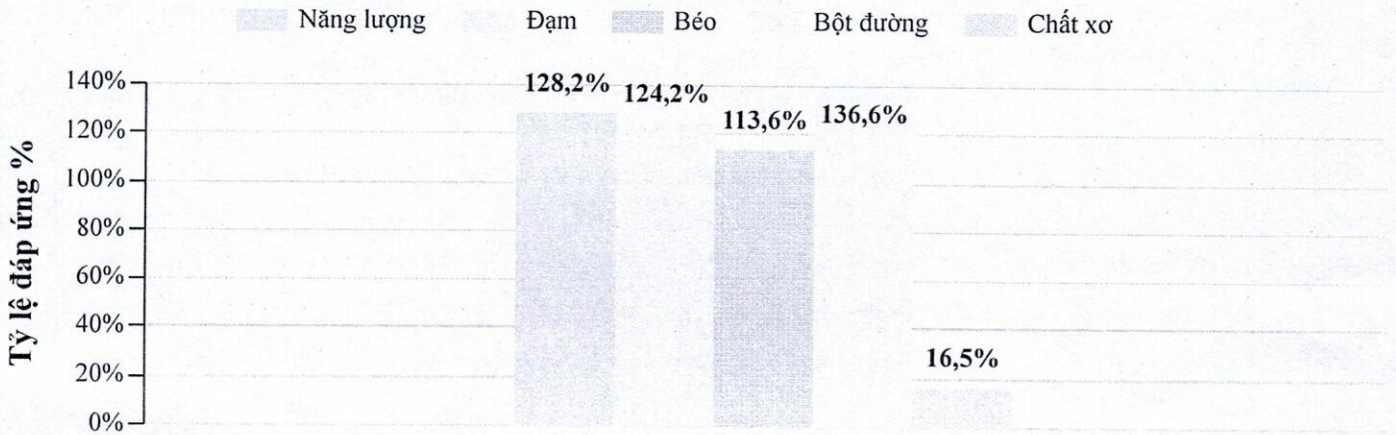
NGƯỜI LẬP

Euyet

Đỗ Thị Tuyết

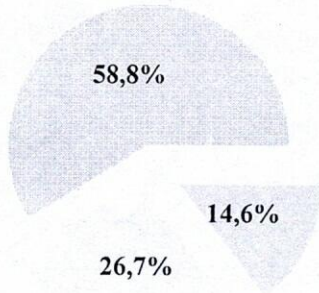
MỨC ĐÁP ỨNG DINH DƯỠNG Ở TRƯỜNG

Các chỉ số dinh dưỡng



TỶ LỆ P:L:G

Đạm Béo Bột đường



GỐC THỰC PHẨM

Gốc thực vật Gốc động vật

